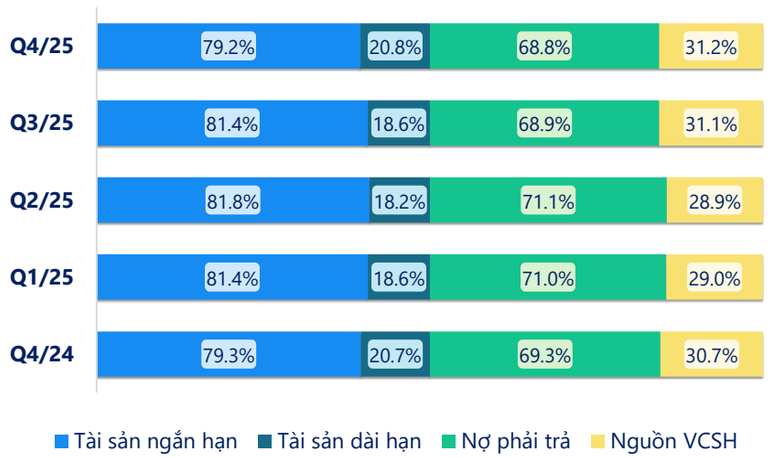
FireAnt

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	24,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	30,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,545
SL cổ phiếu LH	80,797,566
KLGD BQ 20 phiên (CP)	98,710
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,955
P/E	144.2
EPS	168

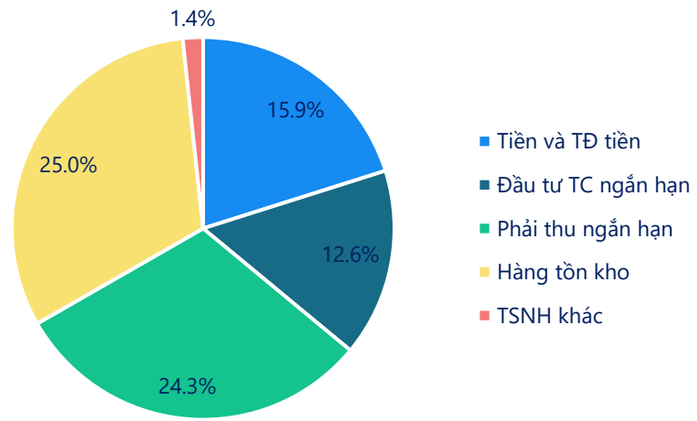
	YTD	1T	3T	6T
PLC	12.6%	-6.9%	-16.0%	-4.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



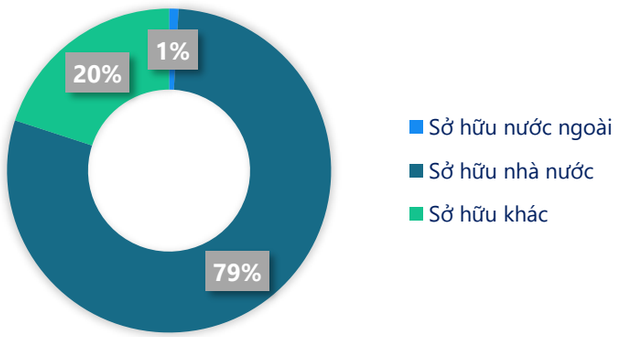
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



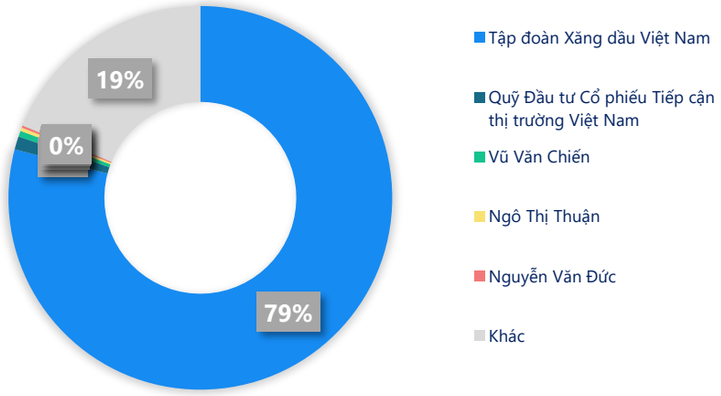
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



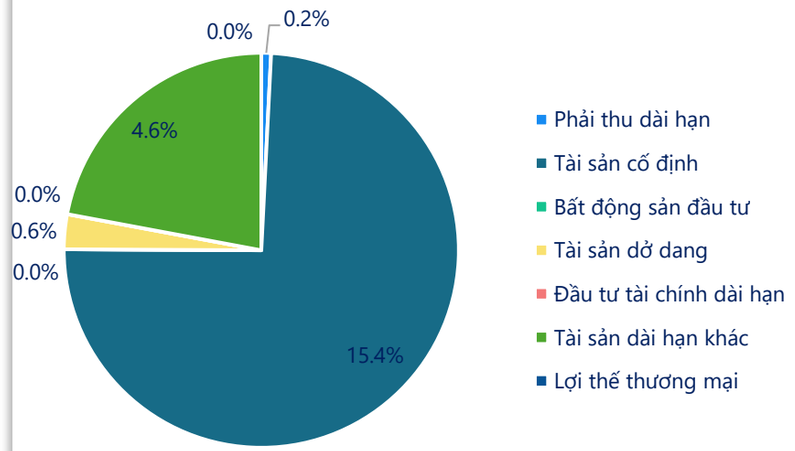
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

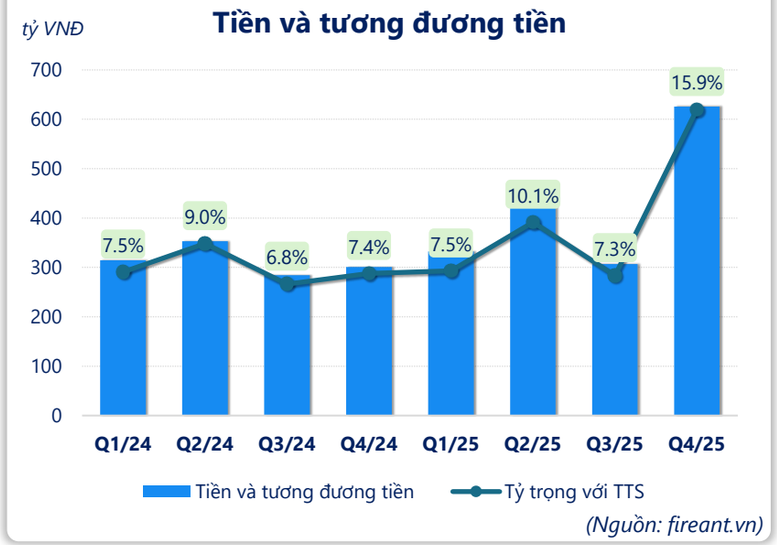


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

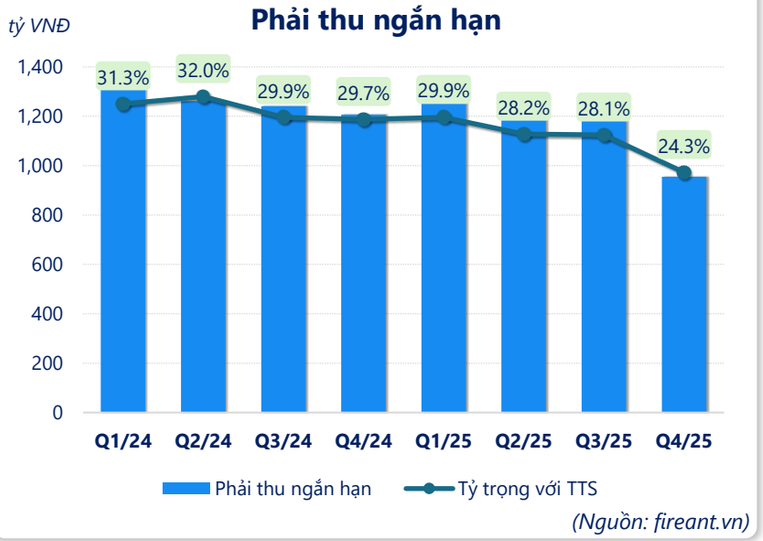
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

Tiền và tương đương tiền



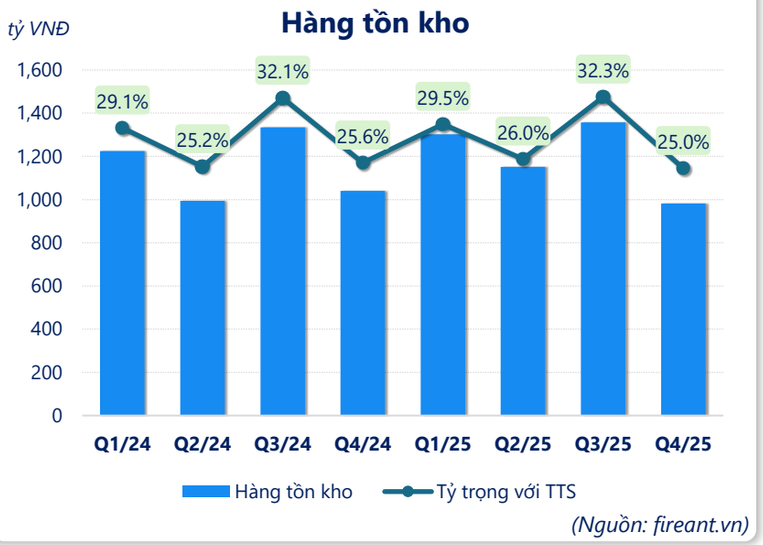
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



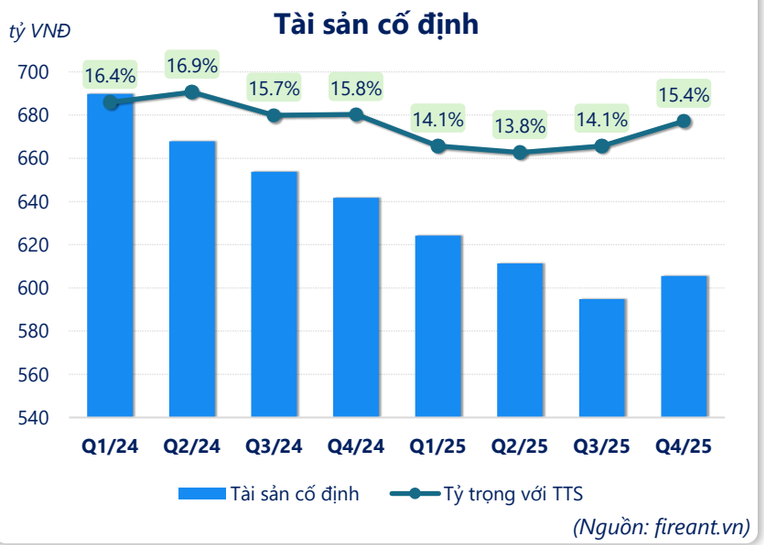
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



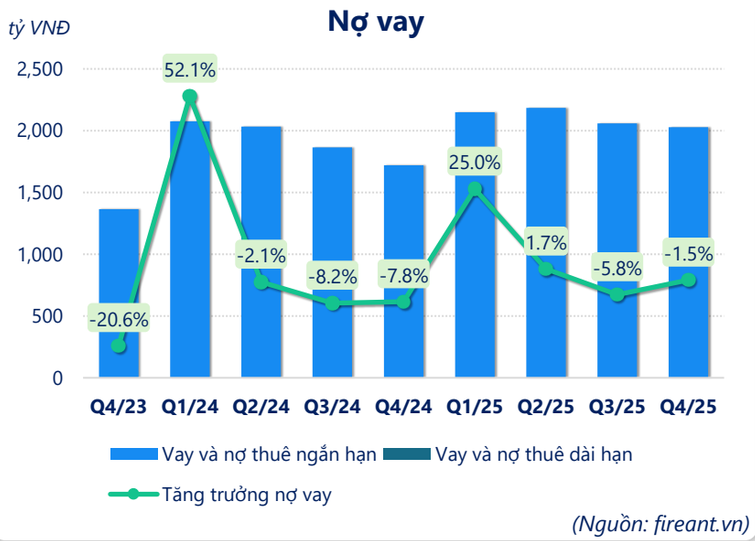
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



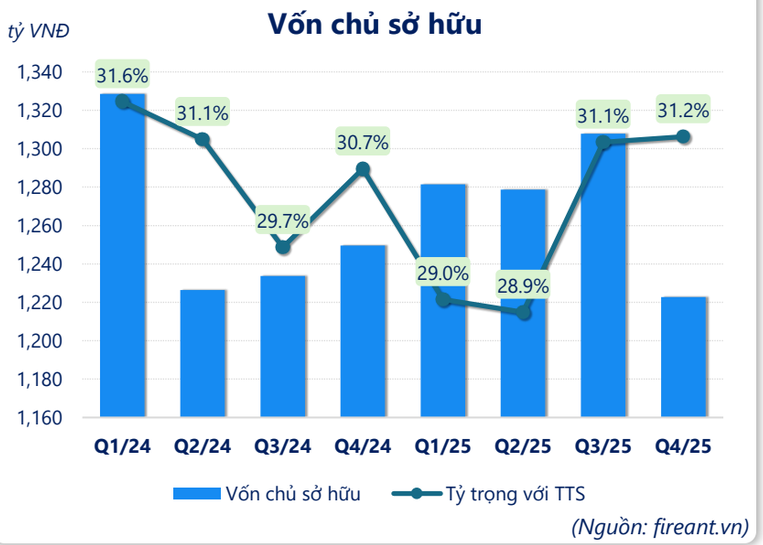
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

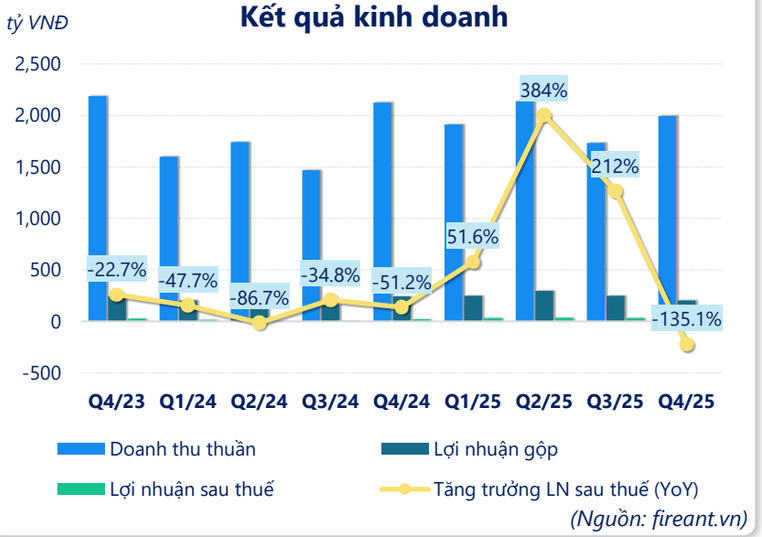


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

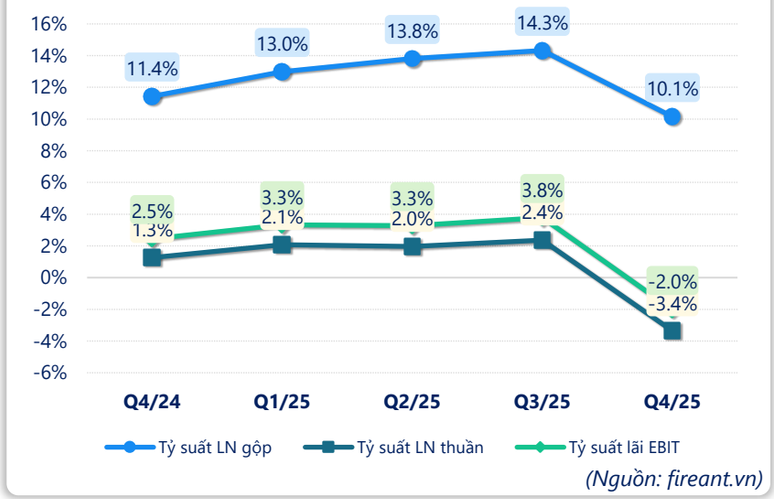
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

Kết quả kinh doanh



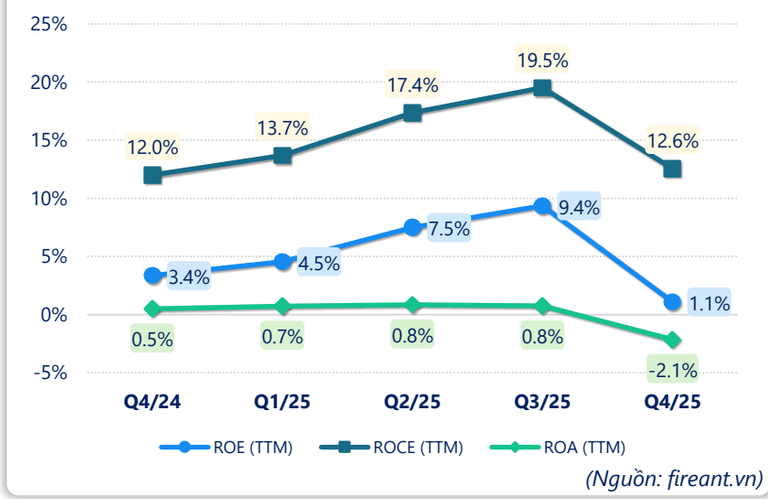
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



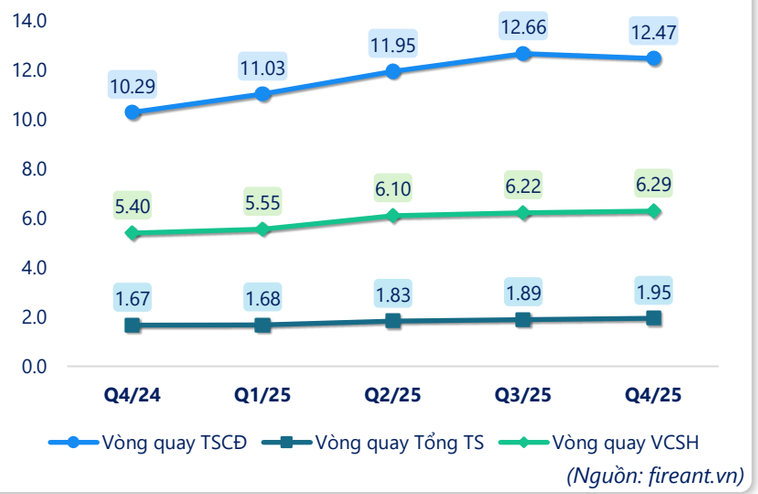
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



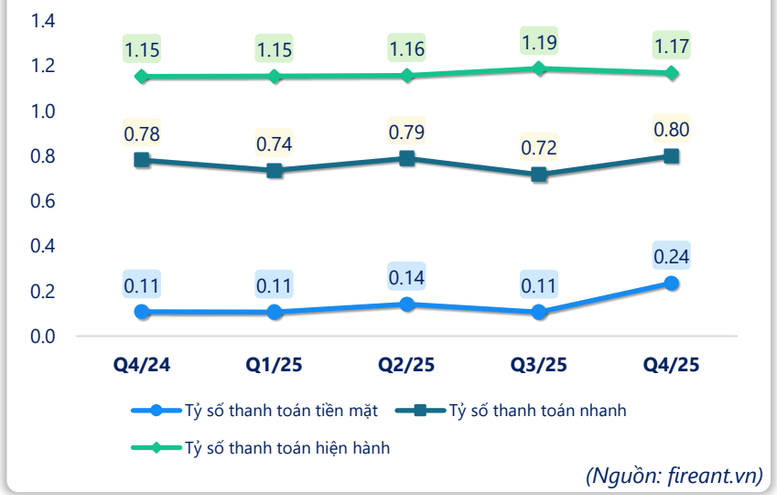
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



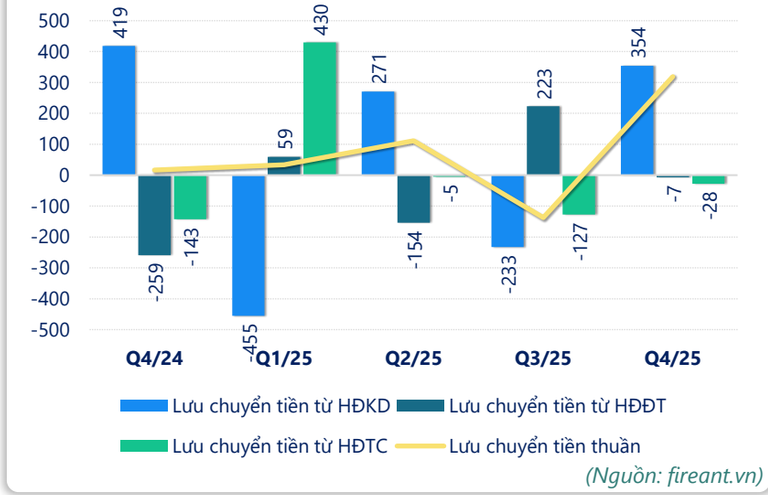
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP (HNX: PLC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,924**	**4,080**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,109	3,239	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	626	299	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	494	646	-23.5%
Phải thu ngắn hạn	954	1,206	-20.9%
Hàng tồn kho	982	1,054	-6.9%
Tài sản ngắn hạn khác	53.0	33.7	57.3%
Tài sản dài hạn	**815**	**841**	**-3.1%**
Phải thu dài hạn	6.48	6.27	3.4%
Tài sản cố định	606	642	-5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	23.2	10.7	116%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**180**	**183**	**-1.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,702	2,830	-4.5%
Nợ ngắn hạn	**2,661**	**2,812**	**-5.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,028	1,719	18.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	452	948	-52.3%
Nợ dài hạn	40.7	17.8	128%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,223**	**1,250**	**-2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**1,223**	**1,250**	**-2.2%**
Vốn điều lệ	808	808	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	2,124	1,912	2,140	1,731	1,992
Giá vốn hàng bán	1,881	1,663	1,844	1,483	1,790
Lợi nhuận gộp	243	248	296	248	202
Doanh thu HĐTC	2.86	21.8	16.4	15.8	13.1
Chi phí TC	36.0	25.8	40.9	26.6	28.3
Chi phí lãi vay	22.5	23.9	27.4	24.7	25.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	176	164	171	148	194
Chi phí QLDN	7.00	40.3	58.5	48.4	60.2
LN thuần từ HĐKD	26.8	39.8	42.0	40.9	-66.9
Lợi nhuận khác	2.83	-0.07	0.61	-0.11	1.27
LN trước thuế	29.7	39.7	42.6	40.8	-65.7
Lợi nhuận sau thuế	20.3	31.5	35.5	31.8	-85.2
LNST của CĐ cty mẹ	20.3	31.5	35.5	31.8	-85.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	419	-455	271	-233	354
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-259	58.9	-154	223	-6.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-143	430	-5.32	-127	-28.4
Tiền đầu kỳ	284	299	333	446	307
Lưu chuyển tiền thuần	**16.8**	**33.5**	**112**	**-137**	**319**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	2.03	-2.03	0
Tiền cuối kỳ	301	333	446	307	626

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic